

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V

BÁO CÁO

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ
KINH DOANH VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ
TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP – NĂM 2020

Đà Nẵng, tháng 11 năm 2020

CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Nội dung
1	BGH	Ban Giám hiệu
2	BM	Bộ môn
3	CBVC	Cán bộ - Viên chức
4	CĐN	Cao đẳng nghề
5	CK-Đ	Cơ khí – Điện
6	CNTT	Công nghệ thông tin
7	CT HSSV	Công tác Học sinh sinh viên
8	ĐBCL&KHCN	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ
9	Đoàn TN	Đoàn Thanh niên
10	GDDH	Giáo dục Đại học
11	GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
12	GTVT	Giao thông vận tải
13	HSSV	Học sinh, sinh viên
14	KTVT	Kinh tế vận tải
15	LĐTBXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
16	MH, MĐ	Môn học, Mô đun
17	NCKH	Nghiên cứu khoa học
18	NCS	Nghiên cứu sinh
19	NVSP	Nghiệp vụ sư phạm
20	PĐT	Phòng Đào tạo
21	QĐ	Quyết định
22	QTTB-XDCB	Phòng Quản trị thiết bị - Xây dựng cơ bản
23	SPGDNN	Sư phạm Giáo dục nghề nghiệp
24	TBDN	Thiết bị giáo dục nghề nghiệp
25	TBM	Trưởng bộ môn
26	TCHC	Tổ chức Hành chính
27	TDTT	Thể dục thể thao
28	TT	Thông tư
29	TW	Trung ương
30	UBND	Ủy ban nhân dân
31	XDCĐ	Xây dựng Cầu đường
32	XDDD&CN	Xây dựng dân dụng & Công nghiệp

PHẦN I:
GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRUNG ƯƠNG V, KHOA XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG

1. Tổng quan về Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

1.1. Thông tin chung về Trường

Tên trường: Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

Tên Tiếng Anh: Central Transport College No.V

Cơ quan chủ quản: Bộ Giao thông vận tải.

Địa chỉ trường:

- Trụ sở chính: 28 Ngô Xuân Thu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng;

- Cơ sở đào tạo: 50 Thanh Tân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Thông tin liên hệ:

- Điện thoại: 0236.3842266; Fax: 02363.842086.

- Website: www.caodanggtvttw5.edu.vn

- Email: cdgtvttw5@caodanggtvttw5.edu.vn

- Năm thành lập đầu tiên: 1976 (Quyết định 3355/QĐ-BGTVT ngày 03/9/1976 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

- Năm nâng cấp thành trường cao đẳng: 2000 (Quyết định số 4959/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 20/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Loại hình trường: Công lập ; Tư thục

- Điều lệ hoạt động:

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 66/2020/GCNDKHKHĐ-TCGDNN ngày, tháng, năm cấp: 28/5/2020

1.2. Khái quát lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của Trường

Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V có tiền thân là trường Trung học Giao thông Vận tải V được thành lập trên cơ sở Trường Trung học Giao thông thuộc Khu đường bộ V, theo Quyết định số 3355/QĐ ngày 03/9/1976 của Bộ Giao thông vận tải. Tháng 11/2000, Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải II, đánh dấu sự trưởng thành, mở ra những điều kiện phát triển mới của Nhà trường cả về quy mô, loại hình và chất lượng đào tạo. Đến tháng 01 năm 2017, Trường được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý

Nhà nước về Giáo dục nghề nghiệp. Trường mang tên Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V từ ngày 18/5/2017 đến nay.

Trải qua 45 năm xây dựng và phát triển, một quá trình phấn đấu bền bỉ và rất tự hào của nhiều thế hệ cán bộ, giảng viên, công nhân viên và học sinh, sinh viên, Trường đã ổn định và không ngừng phát triển, trở thành một cơ sở đào tạo có uy tín ở khu vực Miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Nhà trường từng bước tiến đến một trường cao đẳng đa ngành, nghề, đa cấp học với 57 ngành, nghề đào tạo (26 ngành, nghề trình độ Cao đẳng; 18 ngành, nghề trình độ Trung cấp; 27 nghề Sơ cấp, 35 chương trình Bồi dưỡng nghiệp vụ). Hiện nay, Trường là một trong những trung tâm lớn về đào tạo, NCKH phục vụ ngành Giao thông vận tải (GTVT) cả nước, phục vụ kinh tế - xã hội của khu vực Miền Trung và Tây Nguyên.

Với những đóng góp sức lực, trí tuệ vì sự nghiệp đào tạo nhân lực cho ngành GTVT và cho đất nước của tập thể Nhà trường, Trường đã được Nhà nước, Bộ GTVT, Bộ GD & ĐT và các cơ quan cấp trên tặng nhiều danh hiệu cao quý:

- Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1991)
- Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1997)
- Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 2003)
- Bằng khen của Thủ Tướng Chính phủ (năm 2008, 2013)
- Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2010)

Ngoài những danh hiệu cao quý trên, Trường cũng liên tục được Bộ GTVT tặng Cờ thi đua xuất sắc (2010, 2011, 2013). Năm 2016, Trường được Bộ GTVT tặng bức trướng nhân kỷ niệm 40 năm thành lập và UBND thành phố Đà Nẵng tặng cờ ghi nhận 40 năm xây dựng và phát triển;

Nhà trường được UBND thành phố Đà Nẵng tặng Bằng khen “Đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2012-2013”, Bằng khen "Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước năm học 2015-2016"; Bằng khen đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2016-2017; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu đã có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo giai đoạn 2017-2018; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu cho 01 tập thể và 01 cá nhân có thành tích trong tổng kết 10 năm xây dựng nền quốc phòng toàn dân giai đoạn 2009-2019; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu cho tập thể Nhà trường: Đã có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong lĩnh vực GD&ĐT trên địa bàn quận Liên Chiểu năm 2019; Giấy khen của Giám đốc Sở LĐ-TB&XH thành phố Đà Nẵng cho tập thể Nhà trường: Đã hoàn thành tốt nhiệm vụ GDNN

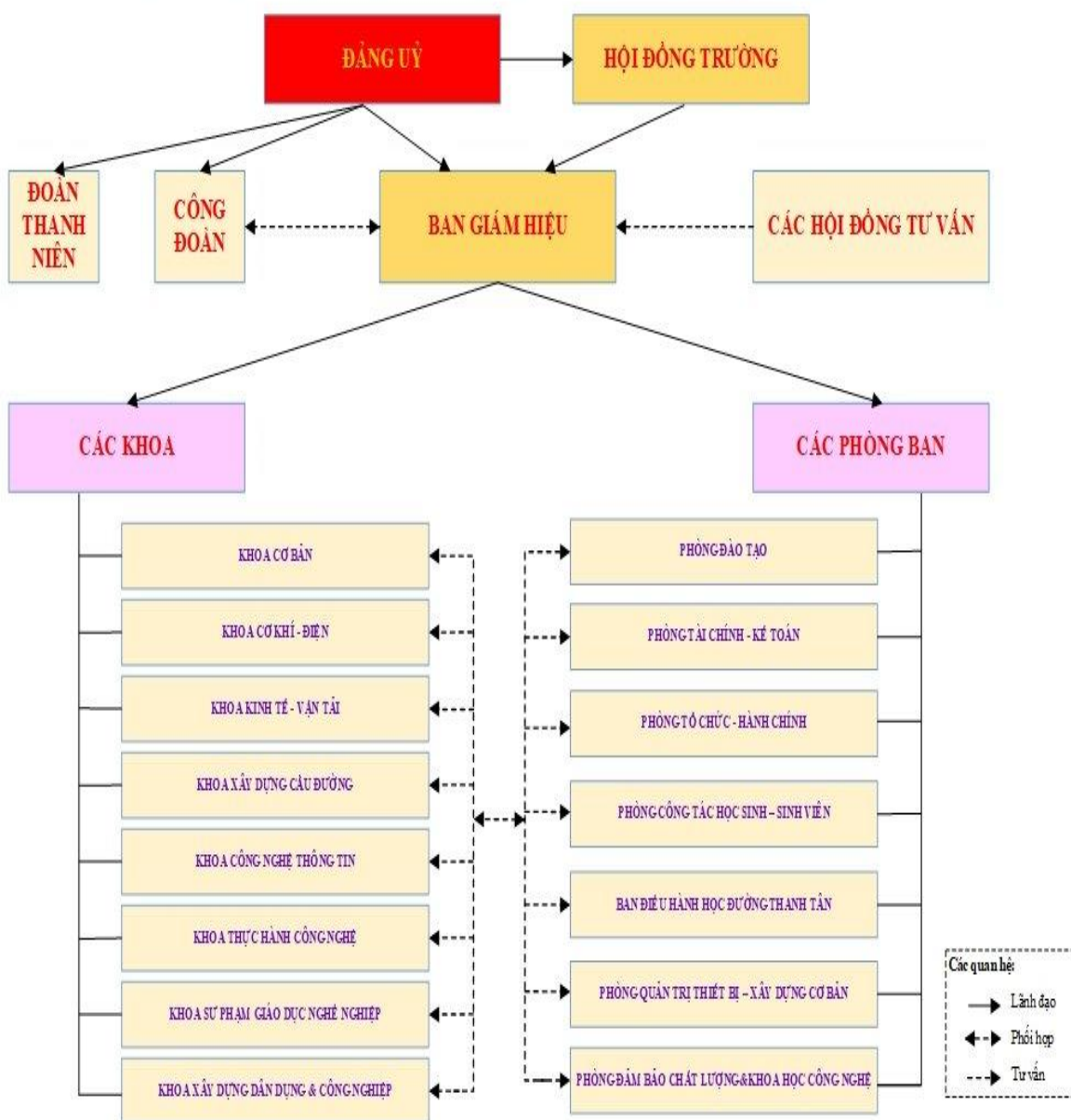
năm học 2018-2019 và các danh hiệu thi đua khác của các cấp theo từng lĩnh vực. Nhiều tập thể và cá nhân của Nhà trường được Đảng, Nhà nước, Bộ GTVT, Bộ GDĐT, UBND Thành phố Đà Nẵng, Sở GD-ĐT Đà Nẵng, Sở LĐ-TBXH Thành phố Đà Nẵng và các cấp trên liên quan tặng nhiều danh hiệu thi đua.

1.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Trường

1.3.1. Cơ cấu tổ chức

- Hội đồng trường: 15 người
- Ban Giám hiệu: 02 người
- Phòng, ban chức năng: 06 Phòng, 01 Ban;
Tổng số người: 79 người
 - + Phòng Đào tạo: 11 người.
 - + Phòng Tài chính-Kế toán: 07 người.
 - + Phòng Tổ chức-Hành chính: 06 người.
 - + Phòng Công tác Học sinh sinh viên: 12 người.
 - + Ban Điều hành học đường Thanh Tân: 15 người.
 - + Phòng Quản trị thiết bị và Xây dựng cơ bản: 20 người.
 - + Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ: 11 người.
- Khoa: 08 Khoa;
Tổng số người: 100 người.
 - + Khoa Cơ bản: 16 người
 - + Khoa Cơ khí - Điện: 20 người.
 - + Khoa Kinh tế-Vận tải: 13 người.
 - + Khoa Công nghệ thông tin: 07 người
 - + Khoa Xây dựng Cầu đường: 14 người.
 - + Khoa Thực hành công nghệ: 11 người.
 - + Khoa Sư phạm Giáo dục nghề nghiệp: 7 người.
 - + Khoa Xây dựng dân dụng và công nghiệp: 12 người.

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V



Hình 1.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường

1.3.2. Nhân sự

Danh sách Cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Trường thể hiện ở bảng 1.1

Bảng 1.1. Danh sách Cán bộ chủ chốt của trường

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Ban Giám hiệu	Nguyễn Văn Tươi	1977	Tiến sỹ	Hiệu trưởng
	Đoàn Việt Hùng	1981	Thạc sỹ, NCS	P. Hiệu trưởng
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, Công đoàn				

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
Tổ chức Đảng	Nguyễn Văn Tươi	1977	Tiến sỹ	Bí thư
Công đoàn	Vũ Minh Đức	1982	Thạc sỹ, NCS	Chủ tịch
Đoàn Thanh niên	Trần Đình Hoàng	1987	Thạc sỹ	Bí thư
3. Trưởng các phòng chức năng				
Phòng Đào tạo	Mai Vũ Thị Kim Chung	1980	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Tổ chức-Hành chính	Nguyễn Đức Toàn	1981	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Công tác Học sinh sinh viên	Vũ Minh Đức	1982	Thạc sỹ, NCS	Trưởng phòng
Phòng Tài chính - Kế toán	Nguyễn Tấn Phước	1964	Cử nhân	Phụ trách phòng
Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ	Võ Tâm	1964	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Quản trị thiết bị và Xây dựng cơ bản	Nguyễn Văn Ảnh	1978	Thạc sỹ	Phụ trách phòng, Phó trưởng phòng
Ban Điều hành học đường Thanh Tân	Trịnh Hòa	1967	Cử nhân	Phụ trách Ban, Phó trưởng ban
4. Trưởng các khoa				
Khoa Cơ khí - Điện	Cao Ánh Dương	1976	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Công nghệ thông tin	Lê Hồng Dũng	1977	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Trần Phước Dũng	1978	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Kinh tế - Vận tải	Trương Thị Thùy Trâm	1981	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Thực hành công nghệ	Lê Ngọc Định	1978	Thạc sỹ, NCS	Trưởng khoa
Khoa Xây dựng Cầu đường	Phạm Bá Quốc Thùy	1976	Thạc sỹ	Phụ trách khoa, Phó trưởng khoa
Khoa Cơ bản	Phạm Đăng Nguyên	1975	Tiến sỹ	Trưởng khoa
Khoa Sư phạm giáo dục nghề nghiệp	Đặng Quang Vinh	1977	Thạc sỹ	Trưởng khoa

1.3.3. Cán bộ, nhân viên trong trường:

Số lượng cán bộ, giáo viên, người lao động hiện có: 181

Trong đó: số biên chế: 161; số lao động khác: 20.

+ Cán bộ quản lý: 29 người (biên chế 29 người; hợp đồng: 0 người)

+ Giáo viên: 126 người, trong đó: biên chế: 126 người; hợp đồng: 0 người

+ Nhân viên: 55 người, trong đó: biên chế: 35 người; hợp đồng: 20 người

1.3.4. Đội ngũ giáo viên

Tổng số: 126 , trong đó:

- Nam: 72

- Nữ: 54

- Cơ hữu: 126

- Thỉnh giảng: 9

Bảng 1.2. Thống kê trình độ của đội ngũ nhà giáo cơ hữu

Trình độ		Khoa	CNTT	Cơ bản	Cơ khí – Điện	KTVT	SP GDNN	XDCĐ	XDDD &CN	THCN
		Sĩ số	7	21	18	16	16	24	13	11
CHUYÊN MÔN	Tiến sĩ	0	1	0	1	0	4	0	0	
	Thạc sĩ	5	16	12	15	16	21	13	3	
	Đại học	2	4	6	0	0	0	0	8	
	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	
CNTT	Đại học trở lên	7	0	0	0	0	0	0	0	
	CNTT Cơ bản	0	2	2	6	3	9	3	0	
	CNTT nâng cao	0	0	0	0	0	2	0	0	
	Tin B UD	0	12	12	10	11	14	8	11	
	Khác (TCCN...)		7	1	0	0	11	7	1	
	IC3 GS4			4	0	0	0	0	0	
NGOẠI NGỮ (tiếng Anh)	Thạc sỹ	0	6	0	0	0	0	0	0	
	Đại học	1	8	3	3	2	5	4	2	
	C1	0	6	0	0	0	0	0	0	
	B2 & #	0	0	1	1	0	1	2	0	
	B1 & #	5	8	13	9	11	18	6	7	
	C	1	1	4	8	3	6	4	1	
	B	1	5	1	1	6	3	0	2	
	Ngoại ngữ Pháp		7	0	0	0	0	0	0	
KỸ NĂNG NGHỀ	KNN Quốc gia	0	0	16	0	0	0	0	5	
	Thực hành nghề	7	0	1	0	0	15	0	0	
	Cao đẳng nghề	0	0	0	0	0	0	0	1	
	Bậc thợ	0	0	0	0	0	0	0	3	
NV SƯ PHẠM	Đại học SP	3	7	3	0	0	0	0	0	
	NV Dạy Đại học, Cao đẳng	4	18	14	16	14	22	12	7	
	NVSP Dạy nghề	5	14	14	8	9	22	12	9	

Bảng 1.3. Thống kê trình độ đào tạo của đội ngũ nhà giáo

Trình độ đào tạo	Tổng số		Ghi chú
	Cơ hữu	Thỉnh giảng	
Tiến sĩ	5		+ 100% đội ngũ nhà giáo cơ hữu đạt trình độ Đại học trở lên
Thạc sĩ	101	3	
Đại học	20	3	
Cao đẳng	0	3	+ 84,13% đội ngũ nhà giáo cơ hữu đạt trình độ Thạc sỹ trở lên
Tổng số	126	9	

1.4. Các ngành, nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường

1.4.1. Các ngành, nghề đào tạo

Các ngành nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 66/2020/GCNDKHHĐ-TCGDNN ngày, tháng, năm cấp: 28/5/2020

Bảng 1. 4 - Các ngành nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh

T T	Tên ngành, nghề đào tạo	Mã ngành, nghề	Trình độ đào tạo	Quy mô tuyển sinh
1	Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ	6340407	Cao đẳng	25
2	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	6510105	Cao đẳng	30
3	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	6510902	Cao đẳng	35
4	Công nghệ kỹ thuật giao thông	6510102	Cao đẳng	50
5	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	6510104	Cao đẳng	75
6	Xây dựng công trình thủy	6510109	Cao đẳng	30
7	Xây dựng cầu - đường bộ	6580205	Cao đẳng	90
		5580205	Trung cấp	35
			Sơ cấp	25
8	Trắc địa công trình	5510910	Trung cấp	30
			Sơ cấp	50
9	Vận hành máy thi công nền	5520183	Trung cấp	70
			Sơ cấp	25
10	Kỹ thuật xây dựng	5580201	Trung cấp	35
			Sơ cấp	25
11	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt	6510110	Cao đẳng	25
		5510110	Trung cấp	25
12	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	6510606	Cao đẳng	18
		5510606	Trung cấp	25

13	Tiếng Anh	6220206	Cao đẳng	20
14	Tiếng Anh du lịch	6220217	Cao đẳng	25
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	6810101	Cao đẳng	20
16	Logistics	6340113	Cao đẳng	35
17	Kế toán doanh nghiệp	6340302	Cao đẳng	70
		5340302	Trung cấp	35
18	Kế toán xây dựng	5340309	Trung cấp	35
19	Quản lý và bán hàng siêu thị	5340424	Trung cấp	50
20	Kinh doanh thương mại	6340101	Cao đẳng	25
21	Kinh doanh vận tải đường bộ	5340110	Trung cấp	70
			Sơ cấp	325
22	Quản lý xây dựng	6580301	Cao đẳng	45
23	Quản lý kho hàng	5340425	Trung cấp	25
24	Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas	6340415	Cao đẳng	25
25	Bảo hộ lao động	6850203	Cao đẳng	35
26	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	6480202	Cao đẳng	35
27	Lập trình/Phân tích hệ thống (CNTT)	5480211	Trung cấp	45
28	Thiết kế đồ họa	6210402	Cao đẳng	25
29	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	6510201	Cao đẳng	70
30	Chế tạo thiết bị cơ khí	6520104	Cao đẳng	35
31	Cắt gọt kim loại	5520121	Trung cấp	18
			Sơ cấp	50
32	Hàn	5520123	Trung cấp	18
			Sơ cấp	150
33	Điện công nghiệp	6520227	Cao đẳng	70
			Sơ cấp	25
34	Điện công nghiệp và dân dụng	5520223	Trung cấp	105
35	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	Cao đẳng	25
36	Dịch vụ pháp lý	6380201	Cao đẳng	25
		5380201	Trung cấp	25
37	Công nghệ ô tô	6510216	Cao đẳng	315
		5510216	Trung cấp	105
38	Bảo trì và sửa chữa ô tô	5520159	Trung cấp	70
39	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ		Sơ cấp	100
40	Vận hành máy xây dựng		Sơ cấp	50

41	Lắp đặt và sửa chữa mạng cấp, thoát nước công trình dân dụng		Sơ cấp	45
42	Quản lý vận hành tòa nhà		Sơ cấp	45
43	Thanh quyết toán công trình		Sơ cấp	50
44	Quản lý kho bãi		Sơ cấp	50
45	Nghiệp vụ bán hàng		Sơ cấp	45
46	Điện dân dụng		Sơ cấp	105
47	Nghiệp vụ kinh doanh xăng dầu và gas		Sơ cấp	25
48	Sửa chữa máy tàu thủy (Thợ máy tàu biển)		Sơ cấp	35
49	Kinh doanh vận tải đường bộ		Sơ cấp	25
50	Xây dựng cầu		Sơ cấp	25
51	Bảo dưỡng, sửa chữa đường sắt		Sơ cấp	25
52	Sửa chữa ô tô		Sơ cấp	25
53	Nghiệp vụ Văn thư - lưu trữ		Sơ cấp	25
54	Tuần tra đường bộ		Sơ cấp	55
55	Quản lý Hạt quản lý đường bộ (Hạt trưởng Hạt quản lý đường bộ)		Sơ cấp	55
56	Điện ô tô		Sơ cấp	55
57	Thiết kế nội thất		Sơ cấp	35

1.4.2. Kết quả tuyển sinh của Nhà trường

Bảng 1.5- Kết quả Tuyển sinh của Trường

TT	Ngành nghề đào tạo	Năm	
		2019	2020
A	TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG	501	520
1	Logistics	54	16
2	Kế toán doanh nghiệp	6	6
3	Kinh doanh thương mại	0	0
4	Công nghệ ô tô	285	301
5	Chế tạo thiết bị cơ khí	32	27
6	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	34	56
7	Điện công nghiệp	32	28
8	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	0	25
9	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	9	18
10	Tiếng Anh	4	5
11	Xây dựng cầu đường bộ	20	17

TT	Ngành nghề đào tạo	Năm	
		2019	2020
12	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	23	15
13	Quản lý xây dựng	2	6
B	TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP	482	363
1	Bảo trì và sửa chữa ô tô	70	69
2	Công nghệ ô tô	92	79
3	Điện công nghiệp và dân dụng	185	67
4	Lập trình/phân tích hệ thống	74	32
5	Quản lý và bán hàng siêu thị	0	39
6	Quản lý kho hàng	14	0
7	Kế toán doanh nghiệp	47	9
8	Kinh doanh vận tải đường bộ	0	60
9	Kỹ thuật xây dựng	0	0
10	Vận hành máy thi công nền	0	8
C	SỞ CẤP NGHỀ	177	409
1	Xây dựng cầu - đường bộ	18	57
2	Kỹ thuật xây dựng	30	55
3	Hàn		
4	Vận hành máy thi công nền	5	
5	Trắc địa công trình	17	
6	Điện dân dụng	50	37
7	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ	36	
8	Xây dựng đường bộ	21	
9	Nghiệp vụ bán hàng		57
10	Tuần tra đường bộ		6
11	Kinh doanh vận tải đường bộ		197

Ngoài ra, hằng năm, Nhà trường còn phối hợp với các Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng và doanh nghiệp các tỉnh tổ chức Bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao tay nghề cho nhiều viên chức, người lao động khu vực miền Trung – Tây Nguyên. Số lượng trung bình từ 200 – 350 lượt người tham gia bồi dưỡng/ hằng năm.

Bảng 1.6- Quy mô đào tạo của Trường

TT	Khối ngành/ngành nghề đào tạo	Trình độ	Năm 2019	Năm 2020
----	-------------------------------	----------	----------	----------

1	Giao thông – Công trình – Xây dựng	Cao đẳng	289	195
		Trung cấp	19	8
2	Cơ khí – Ô tô – Điện	Cao đẳng	1322	1295
		Trung cấp	545	530
3	Kinh tế Vận tải – Quản trị dịch vụ	Cao đẳng	117	76
		Trung cấp	71	148
4	Công nghệ Thông tin – Tiếng Anh	Cao đẳng	80	63
		Trung cấp	44	110

1.5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

Tổng diện tích mặt bằng: 63.191 m², trong đó :

- Diện tích xây dựng: 13.936 m²;
- Diện tích cây xanh, lưu không: 40.935 m².

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Diện tích hạng mục công trình (diện tích đang sử dụng -m ²)	63.190 m ²	63.191 m ²	63.191 m ²	63.191 m ²
- Khu hiệu bộ	4.474 m ²	4.474 m ²	4.474 m ²	4.474 m ²
- Phòng học lý thuyết	15.728 m ²	15.728 m ²	15.728 m ²	15.728 m ²
- Phòng học thực hành	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²
- Khu phục vụ	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²
+ Thư viện	1.004 m ²	1.004 m ²	1.004 m ²	1.004 m ²
+ Ký túc xá	6.539 m ²	6.539 m ²	6.539 m ²	6.539 m ²
+ Nhà ăn	398 m ²	398 m ²	398 m ²	398 m ²
+ Trạm y tế	50 m ²	50 m ²	50 m ²	50 m ²
+ Khu thể thao	5.000 m ²	5.000 m ²	5.000 m ²	5.000 m ²
+ Nhà đa năng (thi đấu thể thao)	360 m ²	360 m ²	360 m ²	360 m ²
- Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có)	2.804 m ²	2.804 m ²	2.804 m ²	2.804 m ²
+ Nhà thí nghiệm 3 tầng	1.378 m ²	1.378 m ²	1.378 m ²	1.378 m ²
+ Nhà hội trường kiêm giảng đường 600 chỗ	898 m ²	898 m ²	898 m ²	898 m ²
+ Nhà ký túc xá kiêm	360 m ²	360 m ²	360 m ²	360 m ²

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<i>dịch vụ 2 tầng</i>				
+ Nhà gara ô tô	168 m ²	168 m ²	168 m ²	168 m ²
2. Tổng số sách	2.666 đầu sách (50.310 bản in)	2.696 đầu sách (50.410 bản in)	2.916 đầu sách (13.599 bản in)	2.829 đầu sách (13.318 bản in)
Trong đó, đầu sách chuyên ngành:	2.586 đầu sách (46.680 bản in)	2.611 đầu sách (46.775 bản in)	1.496 đầu sách (7.603 bản in)	1.452 đầu sách (7.580 bản in)
3. Tổng số máy tính	256 bộ	256 bộ	256 bộ	327 bộ
- Dùng cho văn phòng	106 bộ	106 bộ	106 bộ	106 bộ
- Dùng cho học tập	151 bộ	151 bộ	151 bộ	221 bộ
4. Tổng nguồn kinh phí (đơn vị: triệu đồng)	35.984	44.545	50.429	41.446
4.1. Thu từ NSNN	29.382	36.387	35.722	28.428
- Nguồn kinh phí tự chủ	23.258	21.574	19.284	14.292
- Nguồn kinh phí không tự chủ	6.124	8.813	11.438	10.136
- Nguồn kinh phí XDCB	0	6.000	5.000	4.000
4.2. Nguồn thu đào tạo	6.602	8.158	14.707	13.018
- Thu học phí	5.906	8.068	13.154	12.377
- Thu khác	696	90	1.553	641

2. Thông tin khái quát về Khoa Xây dựng Cầu đường

2.1. Khái quát lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Khoa Xây dựng Cầu đường, Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

Tên trước đây

- Trung tâm Công trình: đến 1999;
- Ban Công trình: Từ 1999 đến 2001;
- Khoa Công trình: Từ 2001 đến tháng 2012.
- Khoa Xây dựng Cầu đường: Từ 2012 đến nay.

Đồng hành với 45 năm xây dựng và phát triển của Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V, các thế hệ thầy cô giáo và học sinh, sinh viên của Khoa Xây dựng cầu đường luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao góp phần đào tạo ra

nhieu thể hệ cán bộ, công chức, viên chức đã và đang có nhiều đóng góp tích cực trong ngành giao thông vận tải và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hiện nay Khoa có 03 Bộ môn, quản lý 06 phòng thiết bị - thí nghiệm phục vụ cho giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn, thực tiễn khác của giảng viên và học sinh, sinh viên. Đội ngũ giảng viên có nghiệp vụ sư phạm, trình độ chuyên cao, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và hợp tác quốc tế của Nhà trường. Khoa hiện có 21 giảng viên, 03 Tiến sĩ, 18 thạc sỹ trong đó có 02 Giảng viên chính, 02 giảng viên đang theo học nghiên cứu sinh.

2.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của Khoa Xây dựng Cầu đường

Hoạt động đào tạo là hoạt động trọng tâm, được các thể hệ giảng viên của Khoa luôn thực hiện với sự tâm huyết và trách nhiệm. Phương pháp giảng dạy, phương pháp thi, đánh giá luôn được chú trọng, đổi mới với hình thức, mức độ, bám sát yêu cầu của thực tế. Giảng viên của Khoa luôn đạt giải cao trong các kỳ thi giáo viên dạy giỏi cấp thành phố, cấp ngành và toàn quốc.

Hoạt động nghiên cứu khoa học và tham gia các hoạt động thực tế được các giảng viên, sinh viên quan tâm, và có nhiều chuyển biến tích cực như: thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, hướng dẫn HSSV nghiên cứu khoa học, viết các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế và trong nước.

Các giảng viên đã chủ động tham gia các hoạt động thực tế như: Tư vấn thiết kế, giám sát thi công, kiểm định chất lượng công trình... góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, kiên thức thực tiễn.

Với những hoạt động nổi bật nói trên, Khoa Xây dựng Cầu đường đã nhận được nhiều danh hiệu thi đua: Tập thể lao động xuất sắc, bằng khen của UBND thành phố và nhiều bằng khen, giấy khen khác

2.3. Một số thành tích đạt được của Khoa Xây dựng Cầu đường

- Tập thể lao động xuất sắc: Liên tục qua các năm học 2008-2009; 2009-2010; 2011-2012; 2015-2016; 2016-2017.

- Bằng khen của UBND thành phố Đà Nẵng: Năm 2010.

3. Thông tin về Chương trình đào tạo nghề Kinh doanh vận tải đường bộ

3.1. Thông tin về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo nghề Kinh doanh vận tải đường bộ trình độ sơ cấp được ban hành theo Quyết định số 345/QĐ - CDGTVTTW V ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng GTVT TW V.

Chương trình đào tạo nghề Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ trình độ sơ cấp được ban hành theo Quyết định số 1778/QĐ-CDGTVTTW V ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

Tên ngành, nghề: Kinh doanh vận tải đường bộ

Tên tiếng Anh của ngành, nghề: Road transport business

Mã ngành, nghề: 5340110

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Đối tượng tuyển sinh, yêu cầu đầu vào: Người học từ 15 tuổi trở lên, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học

Thời gian đào tạo: 3 tháng

Số lượng mô đun đào tạo: 05

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ Sơ cấp I

3.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Gồm mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể về kiến thức; kỹ năng.

3.2.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo trình độ sơ cấp Kinh doanh vận tải đường bộ nhằm đào tạo nguồn nhân lực làm công tác quản lý, điều hành hoạt động vận tải trong các doanh nghiệp, hợp tác xã có trình độ tay nghề để tham gia trực tiếp vào quá trình quản lý, điều hành các hoạt động vận tải đường bộ tuân thủ các quy định của pháp luật và đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Chương trình đào tạo chú trọng đến kỹ năng thực hành và các kỹ năng nghề nghiệp về quản lý, điều hành hoạt động vận tải đường bộ.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể:

a. Kiến thức

+ Phân tích được các quy định của luật giao thông đường bộ và các quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ;

+ Trình bày được các khái niệm cơ bản về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; phương tiện và người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, các loại hình vận tải đường bộ;

+ Trình bày được quy trình công tác quản lý an toàn giao thông; quy trình đảm bảo chất lượng trong hoạt động vận tải;

+ Trình bày được nội dung công tác tổ chức vận chuyên, phương pháp lập phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa, hành khách;

+ Trình bày được các nội dung cơ bản của quản trị logistics và vận tải đa phương thức liên quan đến hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ;

+ Trình bày được các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động trong nghề nghiệp, vệ sinh môi trường khi làm việc.

b. Kỹ năng:

+ Tổ chức điều hành được hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe ô tô ở doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường bộ và hợp tác xã vận tải;

- + Tổ chức điều hành được hoạt động vận tải ô tô bằng xe ô tô ở doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường bộ;
- + Vận dụng được nghiệp vụ quản lý vận tải hàng hóa bằng xe ô tô vào doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường bộ và hợp tác xã vận tải;
- + Quản lý được hoạt động vận tải hành khách bằng xe ô tô;
- + Quản lý an toàn giao thông ở doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường bộ và hợp tác xã vận tải theo quy định hiện hành;
- + Quản trị được chất lượng hoạt động vận tải đường bộ bằng xe ô tô;
- + Xây dựng được các quy trình quản lý chất lượng các nghiệp vụ cụ thể ở doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường bộ;
- + Cập nhật được tiến bộ khoa học kỹ thuật, tham gia đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên.

3.3. Khối lượng kiến thức và thời gian của khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 5; Số tín chỉ: 11 tín chỉ.
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 360 giờ.
- Khối lượng lý thuyết: 55 giờ; Khối lượng thực hành, thực tập, kiểm tra: 305 giờ;
- Thời gian thi kết thúc mô đun: 24 giờ
- Tỷ lệ lý thuyết chiếm 15,3%, thực hành chiếm 84,7%.
- Thời gian khóa học: 3 tháng.

3.4. Danh mục các môn học, môđun trong chương trình đào tạo

Mã MĐ	Tên mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			Thi kết thúc MĐ (giờ)	
			Tổng số	Trong đó			
				Lý thuyết	Thực hành		Kiểm tra
MĐ01	Quản lý hoạt động vận tải đường bộ	2	62	10	50	2	4
MĐ02	Điều hành hoạt động vận tải đường bộ	3	93	15	75	3	4
MĐ03	Tổ chức vận chuyển và xếp dỡ	2	62	10	50	2	4
MĐ04	Quản trị logistics và Vận tải đa phương thức	3	93	15	75	3	4
MĐ05	Thực hành nghề nghiệp	1	50	5	43	2	4
Tổng cộng		11	360	55	293	12	24

PHẦN II:

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ KINH DOANH VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

1. Tổng quan chung

1.1. Căn cứ tự đánh giá

- Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

- Thông tư số 28/2017/TT- BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định về Hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Công văn 454/TCGDNN-KĐCL của Tổng cục GDNN ngày 25/3/2019 về việc hướng dẫn đánh giá kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng năm 2019;

1.2 Mục đích tự đánh giá

- Đánh giá, xác định mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo (CTĐT) của Nhà trường với các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng theo Công văn số 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

- Phát hiện các điểm không phù hợp và đề ra kế hoạch cần cải thiện trong những khoảng thời gian nhất định, qua đó cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT), đồng thời góp phần giúp Nhà trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn tiến tới xây dựng Trường trở thành đơn vị giáo dục nghề nghiệp đạt chất lượng cao, có thương hiệu và uy tín được xã hội biết đến và thừa nhận.

- Nâng cao nhận thức của viên chức, người lao động và HSSV trong Trường về tầm quan trọng của công tác tự đánh giá các điều kiện đảm bảo chất lượng GDNN của Nhà trường theo bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục

ngành nghiệp do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã ban hành.

1.2. Yêu cầu tự đánh giá

- Đảm bảo các nguyên tắc độc lập, khách quan, đúng pháp luật, trung thực, công khai và minh bạch trong quá trình thực hiện;
- Hợp tác, trao đổi, thảo luận công khai với tất cả thành viên liên quan trong Trường;
- Đảm bảo đúng thời gian theo kế hoạch;
- Đánh giá toàn diện các hoạt động, mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục nghề nghiệp của Nhà trường.

1.3. Phương pháp tự đánh giá

Căn cứ bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội và Công văn số 454/TCGDNN-KDCL ngày 25/3/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KDCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng năm 2019, đơn vị thực hiện công tác tự kiểm định, thu thập thông tin, minh chứng về từng hoạt động và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, tiến hành đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, đánh giá chất lượng chương trình đào tạo từ khóa tuyển sinh năm 2020 từ đó nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) do Khoa Xây dựng cầu đường phụ trách.

1.4. Các bước tiến hành tự đánh giá

Bước 1: Khoa xây dựng cầu đường xây dựng kế hoạch tự đánh giá trên cơ sở Kế hoạch của Nhà trường.

Bước 2: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng, đánh giá mức độ đạt được theo quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và các hướng dẫn có liên quan của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

Bước 3: Tổng hợp và viết Dự thảo báo cáo tự đánh giá chất lượng theo mẫu quy định tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này;

Bước 4: Lấy ý kiến CB, GV trong Khoa, tổng hợp và hoàn thiện báo cáo gửi Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường.

Bước 5: Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường tiến hành nghiên cứu, họp thông qua báo cáo tự đánh giá chất lượng.

Bước 6: Trên cơ sở kết quả thông qua của Hội đồng, người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT.

Bước 7: Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT và gửi cơ quan có thẩm quyền.

Bước 8: Khoa tổ chức quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng liên quan.

2. Tự đánh giá

2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CTĐT năm 2020
	ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	100	88
1	Tiêu chí 1 - Mục tiêu và tài chính	8	8
1.1	1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.	4	4
1.2	2. Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo	4	4
2	Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo	12	8
2.1	1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định.	4	4
2.2	2. Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định; tổ chức kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp chứng chỉ theo quy định; hồ sơ người học đầy đủ và đúng theo quy định	4	4
2.3	3. Tiêu chuẩn 3: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.	4	0
3	Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	16	12
3.1	1. Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định; hàng năm hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	4	0
3.2	2. Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo tất cả các mô-đun thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.	4	4
3.3	3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng; 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại đơn vị sử dụng lao động theo quy định.	4	4
3.4	4. Tiêu chuẩn 4: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định; hàng năm hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	4	4
4	Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình	24	24
4.1	1. Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định	4	4

4.2	2. Tiêu chuẩn 2: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức, kỹ năng nghề, các kỹ năng cần thiết khác, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp và phù hợp với khung trình độ quốc gia, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.	4	4
4.3	3. Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo đảm bảo tính khoa học, chính xác, tính hệ thống, thực tiễn và phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ; linh hoạt đáp ứng sự thay đổi của kỹ thuật công nghệ và thị trường lao động.	4	4
4.4	4. Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt chuẩn đầu ra của các mô-đun và của chương trình đào tạo.	4	4
4.5	5. Tiêu chuẩn 5: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định; có đủ giáo trình cho các mô-đun của chương trình đào tạo.	4	4
4.6	6. Tiêu chuẩn 6: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun trong chương trình đào tạo; tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực; đảm bảo phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	4	4
5	Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo	16	16
5.1	1. Tiêu chuẩn 1: Phòng học, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	4	4
5.2	Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	4	4
5.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	4	4
5.4	4. Tiêu chuẩn 4: Nguyên, nhiên, vật liệu thực hành được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	4	4
6	Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học	8	8
6.1	1. Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo; các chế độ, chính sách đối với người học. Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định.	4	4

6.2	2. Tiêu chuẩn 2: Thường xuyên cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	4	4
7	Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng	16	12
7.1	1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	4	0
7.2	2. Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.	4	4
7.3	3. Tiêu chuẩn 3: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với nghề đào tạo.	4	4
7.4	4. Tiêu chuẩn 4: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	4	4

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



ThS. Nguyễn Thị Phương Dung